

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học cuối năm học 2023 - 2024

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
1. Kết quả học tập																										
1. Tiếng Việt	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Hoàn thành tốt		1,144	322	161	12	5			263	143	10	4			307	141	7	3			252	125	4			
Hoàn thành		215	59	22	1	1		3	72	24	2	2		3	40	15					44	19				4
Chưa hoàn thành		4	4																							
2. Toán	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Hoàn thành tốt		1,245	337	161	13	6		3	316	158	11	5		1	322	144	7	3			270	135	4			1
Hoàn thành		114	44	22					19	9	1	1		2	25	12					26	9				3
Chưa hoàn thành		4	4																							
3. Đạo đức	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Hoàn thành tốt		1,302	342	171	13	6			318	164	12	6		3	346	155	7	3			296	144	4			4
Hoàn thành		59	41	12				3	17	3					1	1										
Chưa hoàn thành		2	2																							
4. Tự nhiên và Xã hội	1067	1,067	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3								
Hoàn thành tốt		980	339	170	13	6			301	155	10	4		1	340	153	7	3								
Hoàn thành		85	44	13				3	34	12	2	2		2	7	3										
Chưa hoàn thành		2	2																							
5. Khoa học	296	296																			296	144	4			4
Hoàn thành tốt		291																			291	142	4			2
Hoàn thành		5																			5	2				2
Chưa hoàn thành																										
6. LS &ĐL	296	296																			296	144	4			4
Hoàn thành tốt		279																			279	133	4			2
Hoàn thành		17																			17	11				2
Chưa hoàn thành																										
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	1363	1,362	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			295	144	4			3
Hoàn thành tốt		1,204	327	169	12	6			307	163	11	5		1	311	146	7	3			259	134	4			1
Hoàn thành		156	56	14	1			3	28	4	1	1		2	36	10					36	10				2
Chưa hoàn thành		2	2																							
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1363	1,362	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			295	144	4			3
Hoàn thành tốt		1,221	341	180	13	6		2	285	162	9	5			306	155	7	3			289	143	4			1
Hoàn thành		139	42	3				1	50	5	3	1		3	41	1					6	1				2
Chưa hoàn thành		2	2																							
9. Hoạt động trải nghiệm	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Hoàn thành tốt		1,291	344	173	13	6			308	160	10	4		1	345	156	7	3			294	144	4			2
Hoàn thành		70	39	10				3	27	7	2	2		2	2						2					2
Chưa hoàn thành		2	2																							
10. Giáo dục thể chất	1363	1,362	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			295	144	4			3
Hoàn thành tốt		1,275	348	174	13	6		1	318	167	12	6		2	329	153	7	3			280	142	4			1
Hoàn thành		85	35	9				2	17					1	18	3					15	2				2

[illegible]

Thẩm mĩ	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Tốt		1,313	355	179	13	6		2	322	165	12	6		2	342	155	7	3			294	144	4			2
Đạt		48	28	4				1	13	2				1	5	1					2					2
Cần cố gắng		2	2																							
Thể chất	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Tốt		1,340	371	180	13	6		1	330	166	12	6		2	345	156	7	3			294	144	4			2
Đạt		21	12	3				2	5	1				1	2						2					2
Cần cố gắng		2	2																							
III. Phẩm chất chủ yếu																										
Yêu nước	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Tốt		1,360	382	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Đạt		1	1																							
Cần cố gắng		2	2																							
Nhân ái	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Tốt		1,355	377	181	13	6		2	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Đạt		6	6	2				1																		
Cần cố gắng		2	2																							
Chăm chỉ	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Tốt		1,285	350	174	13	6		1	315	158	11	5		3	339	153	7	3			281	136	4			4
Đạt		76	33	9				2	20	9	1	1			8	3					15	8				
Cần cố gắng		2	2																							
Trung thực	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Tốt		1,355	379	183	13	6		3	334	166	12	6		3	346	156	7	3			296	144	4			4
Đạt		6	4						1	1					1											
Cần cố gắng		2	2																							
Trách nhiệm	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Tốt		1,313	358	174	13	6			323	164	12	6		3	336	154	7	3			296	144	4			4
Đạt		48	25	9				3	12	3					11	2										
Cần cố gắng		2	2																							
IV. Đánh giá KQGD	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
- Hoàn thành xuất		898	261	144	11	5			233	134	8	4			235	115	7	3			169	88	2			
- Hoàn thành tốt																										
- Hoàn thành		461	120	39	2	1		3	102	33	4	2		3	112	41					127	56	2			4
- Chưa hoàn thành		4	4																							
V. Khen thưởng		898	261	144	11	5			233	134	8	4			235	115	7	3			169	88	2			
- Giấy khen cấp trường		898	261	144	11	5			233	134	8	4			235	115	7	3			169	88	2			
- Giấy khen cấp trên																										
VI. HSDT được trợ giảng																										
VII. HS.K.Tật		10	3	1				3	3					3							4					4
VIII. HS bỏ học kỳ II		1							1																	
+ Hoàn cảnh GDKK																										
+ KK trong học tập																										
+ Xa trường, đi lại K.khẩn																										
+ Thiên tai, dịch bệnh																										
+ Nguyên nhân khác		1							1																	
IX. Chương trình lớp học	1363	1,363	385	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Hoàn thành	1359	1,359	381	183	13	6		3	335	167	12	6		3	347	156	7	3			296	144	4			4
Chưa hoàn thành	4	4	4																							

1. Chất lượng giáo dục

		Tổng	Lớp 5
		Tổng	Trong tổng số

	Sĩ số	số HS có KQĐG	số HS có KQĐG	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyế t tật
<i>1. Kết quả học tập</i>								
<i>1. Tiếng Việt</i>	395	395	395	195	7	2		4
Hoàn thành tốt		364	364	186	6	2		1
Hoàn thành		31	31	9	1			3
Chưa hoàn thành								
<i>2. Toán</i>	395	395	395	195	7	2		4
Hoàn thành tốt		367	367	180	7	2		1
Hoàn thành		28	28	15				3
Chưa hoàn thành								
<i>3. Đạo đức</i>	395	395	395	195	7	2		4
Hoàn thành tốt		392	392	195	7	2		4
Hoàn thành		3	3					
Chưa hoàn thành								
<i>4. Khoa học</i>	395	395	395	195	7	2		4
Hoàn thành tốt		386	386	192	7	2		2
Hoàn thành		9	9	3				2
Chưa hoàn thành								
<i>5. LS &ĐL</i>	395	395	395	195	7	2		4
Hoàn thành tốt		381	381	188	7	2		4
Hoàn thành		14	14	7				
Chưa hoàn thành								
<i>6. Âm nhạc</i>	395	395	395	195	7	2		4
Hoàn thành tốt		355	355	184	7	2		1
Hoàn thành		40	40	11				3
Chưa hoàn thành								
<i>7. Mĩ thuật</i>	395	395	395	195	7	2		4
Hoàn thành tốt		380	380	193	7	2		1
Hoàn thành		15	15	2				3
Chưa hoàn thành								
<i>8. Thủ công, Kĩ thuật</i>	395	395	395	195	7	2		4
Hoàn thành tốt		390	390	193	7	2		3
Hoàn thành		5	5	2				1
Chưa hoàn thành								
<i>9. Thể dục</i>	395	395	395	195	7	2		4
Hoàn thành tốt		384	384	192	7	2		
Hoàn thành		11	11	3				4
Chưa hoàn thành								
<i>10. Ngoại ngữ</i>	395	395	395	195	7	2		4
Hoàn thành tốt		296	296	154	7	2		
Hoàn thành		99	99	41				4
Chưa hoàn thành								
<i>11. Tin học</i>	395	395	395	195	7	2		4
Hoàn thành tốt		389	389	192	7	2		
Hoàn thành		6	6	3				4
Chưa hoàn thành								
<i>12. Tiếng dân tộc</i>								
Hoàn thành tốt								
Hoàn thành								
Chưa hoàn thành								
<i>II. Năng lực</i>								

Tự phục vụ tự quản	395	395	395	195	7	2		4
Tốt		392	392	195	7	2		4
Đạt		3	3					
Cần cố gắng								
Hợp tác	395	395	395	195	7	2		4
Tốt		387	387	192	7	2		3
Đạt		8	8	3				1
Cần cố gắng								
Tự học và giải quyết vấn đề	395	395	395	195	7	2		4
Tốt		379	379	187	7	2		
Đạt		16	16	8				4
Cần cố gắng								
III. Phẩm chất								
Chăm học chăm làm	395	395	395	195	7	2		4
Tốt		384	384	190	7	2		1
Đạt		11	11	5				3
Cần cố gắng								
Tự tin trách nhiệm	395	395	395	195	7	2		4
Tốt		392	392	192	7	2		2
Đạt		3	3	3				2
Cần cố gắng								
Trung thực kỷ luật	395	395	395	195	7	2		4
Tốt		387	387	195	7	2		4
Đạt		8	8					
Cần cố gắng								
Đoàn kết yêu thương	395	395	395	195	7	2		4
Tốt		394	394	195	7	2		4
Đạt		1	1					
Cần cố gắng								
IV. Khen thưởng		366	366	181	7	2		2
- Giấy khen cấp trường		366	366	181	7	2		2
- Giấy khen cấp trên								
V. HSDT được trợ giảng								
VI. HS.K.Tật		4	4	2				4
VII. HS bỏ học kỳ II								
+ Hoàn cảnh GDKK								
+ KK trong học tập								
+ Xa trường, đi lại K.khăn								
+ Thiên tai, dịch bệnh								
+ Nguyên nhân khác								
VIII. Chương trình lớp học ☐	395	395	395	195	7	2		4
Hoàn thành	395	395	395	195	7	2		4
Chưa hoàn thành ☐								



HIỆU TRƯỞNG

Võ Thành Giàu